HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN **XÃ LỘC HÀ**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 09/NQ-HĐND	*Lộc Hà, ngày 30 tháng 3 năm 2026*

NGHỊ QUYẾT
Về việc phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương năm 2025

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN XÃ LỘC HÀ
KHOÁ II, KỲ HỌP THỨ NHẤT

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16/6/2025;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25/6/2015; Luật Ngân sách nhà nước ngày 25/6/2025;

Căn cứ Nghị định số 73/2026/NĐ-CP ngày 10/3/2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 26/2026/TT-BTC ngày 25/3/2026 của Bộ Tài chính quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 73/2026/NĐ-CP ngày 10/3/2026 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước; Thông tư số 56/2025/TT-BTC ngày 25/6/2025 của Bộ Tài chính về hướng dẫn xây dựng dự toán ngân sách nhà nước năm 2026, kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 3 năm 2026 - 2028;

Căn cứ Nghị quyết số 265/NQ-HĐND ngày 24/7/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hà Tĩnh về việc phân bổ, giao và điều chỉnh dự toán thu chi ngân sách nhà nước năm 2025 sau khi sắp xếp bộ máy hành chính;

Căn cứ Quyết định số 1945/QĐ-UBND ngày 31/7/2025 của UBND tỉnh về việc giao dự toán thu, chi ngân sách Nhà nước năm 2025 cho các xã;

Căn cứ Quyết định số 2705/QĐ-UBND ngày 03/11/2025 của UBND tỉnh về việc điều chỉnh dự toán thu, chi ngân sách Nhà nước năm 2025 cho các xã;

Căn cứ Nghị quyết số 12/NQ-HĐND ngày 20/8/2025 của HĐND xã Lộc Hà về việc phân bổ và giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2025;

Căn cứ Quyết định số 801/QĐ-UBND ngày 31/8/2025 của UBND xã Lộc Hà về việc phân bổ và giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2025;

Căn cứ Nghị quyết số 16/NQ-HĐND ngày 14/11/2025 của HĐND xã về việc điều chỉnh dự toán thu ngân sách nhà nước, thu chi ngân sách địa phương và phương án bố trí vốn đầu tư phát triển năm 2025;

Căn cứ Nghị quyết số 17/NQ-HĐND ngày 14/11/2025 của HĐND xã về việc phê chuẩn bổ sung danh mục Kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn cân đối ngân sách xã giai đoạn 2021 - 2025;

Căn cứ Quyết định số 1414/QĐ-UBND ngày 14/11/2025 của UBND xã Lộc Hà về việc điều chỉnh, bổ sung dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2025 và bổ sung danh mục, vốn đầu tư phát triển năm 2025;

Sau khi xem xét Báo cáo số 60/BC-UBND ngày 24/3/2026 và Tờ trình số 23/TTr-UBND ngày 24/3/2026 của Ủy ban nhân dân xã và báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách và ý kiến của các Đại biểu HĐND xã.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương năm 2025 như sau:

I. THU NGÂN SÁCH

Tổng thu: 285.220.979.775 đồng

1. Thu ngân sách hưởng 100%: 667.571.822 đồng.
2. Thu phân chia theo tỷ lệ %: 28.956.800.373 đồng.
3. Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên: 206.141.396.101 đồng.
4. Thu chuyển nguồn: 48.804.167.218 đồng.
5. Thu kết dư ngân sách: 651.044.261 đồng.

II. CHI NGÂN SÁCH

Tổng chi: 285.220.979.775 đồng

1. Chi thường xuyên: 192.156.315.466 đồng.
2. Chi đầu tư xây dựng cơ bản: 56.683.998.641đồng.
3. Chi chuyển nguồn: 36.380.665.668 đồng.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân xã: Thực hiện công khai quyết toán ngân sách theo quy định; thực hiện đúng quy định số chi chuyển nguồn ngân sách năm 2025 sang năm 2026 bảo đảm chi đúng mục đích, nhiệm vụ chi được chuyển nguồn theo đúng quy định của Luật Ngân sách nhà nước.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban Hội đồng nhân dân và Đại biểu Hội đồng nhân dân xã giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết được Hội đồng nhân dân xã khóa II, kỳ họp thứ nhất thông qua ngày 30 tháng 3 năm 2026 và có hiệu lực từ ngày ký ban hành./.

Nơi nhận:
- Thường trực HĐND tỉnh;
- UBND tỉnh;
- Sở Tài chính;
- Thường trực Đảng ủy; HĐND xã;
- Các đại biểu HĐND xã;
- Các phòng, đơn vị cấp xã;
- UBMT Tổ quốc và các tổ chức chính trị xã hội;
- Thuế cơ sở 2 Hà Tĩnh;
- Kho bạc Nhà nước khu vực XII;
- Cổng Thông tin điện tử xã;
- Lưu: VT, H ĐND.

CHỦ TỊCH

Trần Hữu Thuần

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
XÃ LỘC HÀ

QUYẾT TOÁN CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2025

(Kèm theo Nghị Quyết số 09/NQ-HĐND ngày 30/3/2026 của HĐND xã Lộc Hà)

ĐVT: Nghìn đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2025	Quyết toán năm 2025	Tỷ lệ (%)
1	2	3	4	5
A	**TỔNG NGUỒN THU NSĐP**	**261.622.597**	**285.220.980**	**109%**
I	**Thu NSĐP được hưởng theo phân cấp**	**31.245.907**	**29.624.372**	**95%**
1	Thu NSĐP hưởng 100%	664.000	667.572	101%
2	Thu NSĐP hưởng từ các khoản thu phân chia	30.581.907	28.956.800	95%
II	**Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên**	**180.921.479**	**206.141.396**	**114%**
1	Thu bổ sung cân đối	147.391.100	152.589.600	104%
2	Thu bổ sung mục tiêu	33.530.379	53.551.796	160%
III	**Thu từ huy động đóng góp**	-		
IV	**Thu kết dư**	**651.044**	**651.044**	**100%**
V	**Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang**	**48.804.167**	**48.804.167**	**100%**
B	**TỔNG CHI NSĐP (I+II+III)**	**261.622.597**	**285.220.980**	**109%**
I	**Tổng chi cân đối NSĐP**	**261.622.597**	**248.840.314**	**95%**
1	Chi đầu tư phát triển (Bao gồm tồn đọng 78)	90.809.802	56.683.999	62%
2	Chi thường xuyên (Bao gồm cả nộp cấp trên)	170.125.695	192.156.315	113%
3	Dự phòng ngân sách	687.100		Đã cấp cho các đơn vị
II	**Chi chuyển nguồn sang năm sau**		**36.380.666**	
III	**Kết dư ngân sách**			

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
XÃ LỘC HÀ

Phụ lục 02

QUYẾT TOÁN THU NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2025

(Kèm theo Nghị Quyết số 09/NQ-HĐND ngày 30/3/2026 của HĐND xã Lộc Hà)

Đơn vị : Nghìn đồng

TT	Nội dung	Dự toán năm 2025		Quyết toán năm 2025		So sánh	
		NSNN	Xã hưởng	NSNN	Xã hưởng		
1	2	3	4	5	6	7=5/3	8=6/4
Tổng số thu (I+II+III+IV+V)		**304.255.030**	**261.622.597**	**340.499.879**	**285.220.980**	**112%**	**109%**
I	**Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn(1+2+3)**	**73.878.340**	**31.245.907**	**84.100.272**	**29.624.372**	**114%**	**95%**
1	**Các khoản thu 100%**	**664.000**	**664.000**	**1.021.717**	**667.572**	**154%**	**101%**
-	Phí, lệ phí	104.000	104.000	130.956	130.956	126%	126%
-	Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác						
-	Thu từ hoạt động kinh tế và sự nghiệp						
-	Thu phạt, tịch thu khác theo quy định			120.655	10.400		
-	Thu từ tài sản được xác lập quyền sở hữu của NN theo quy định						
-	Đóng góp của nhân dân						
-	Đóng góp tự nguyện của các tổ chức, cá nhân						
-	Thu khác..	560.000	560.000	770.106	526.216	138%	94%
2	**Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ % (a+b)**	**73.214.340**	**30.581.907**	**83.078.555**	**28.956.800**	**113%**	**95%**
a	**Các khoản thu phân chia**	**5.221.000**	**1.481.000**	**8.026.034**	**1.505.354**	**154%**	**102%**
-	Thuế phi nông nghiệp	73.000	73.000	181.697	181.697	249%	249%
-	Thuế sử dụng đất nông nghiệp thu từ hộ gia đình	-	-				
-	Lệ phí môn bài thu từ cá nhân, hộ kinh doanh	208.000	208.000	272.212	163.512	131%	79%
-	Lệ phí trước bạ nhà, đất và khác	4.940.000	1.200.000	7.572.126	1.160.146	153%	97%
b	**Các khoản thu phân khác do cấp tỉnh quy định**	**67.993.340**	**29.100.907**	**75.052.520**	**27.451.446**	**110%**	**94%**
-	Thuế cấp quyền sử dụng đất	62.169.301	27.383.607	55.886.289	25.042.045	90%	91%
-	Tiền thuê đất	1.775.584	300.000	2.503.256	518.262	141%	173%
-	Thuế tài nguyên	45.455	10.000	26.544	10.766	58%	108%
-	Thuế ngoài quốc doanh	959.000	1.405.300	5.926.947	1.863.913	618%	133%
-	Thu tiền cấp quyền khoáng sản			45.378	9.076		
-	Thuế tiêu thu đặc biệt	4.000	2.000	15.253	7.384	381%	369%
-	Thuế thu nhập cá nhân	3.040.000	-	10.648.855	-		
II	**Thu viện trợ không hoàn lại trực tiếp cho xã (nếu có(**			**803.000**	-		-
III	**Thu chuyển nguồn**	48.804.167	48.804.167	**48.804.167**	**48.804.167**	**100%**	**100%**
IV	**Thu kết dư ngân sách năm trước**	651.044	651.044	**651.044**	**651.044**	**100%**	**100%**
V	**Thu bổ sung ngân sách từ ngân sách cấp trên**	**180.921.479**	**180.921.479**	**206.141.396**	**206.141.396**	**114%**	**114%**
-	Trợ cấp cân đối	147.391.100	147.391.100	152.589.600	152.589.600	104%	104%
-	Bổ sung có mục tiêu	33.530.379	33.530.379	53.551.796	53.551.796	160%	160%

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
XÃ LỘC HÀ

Phụ lục 03

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP XÃ NĂM 2025

(Kèm theo Nghị Quyết số 09/NQ-HĐND ngày 30/3/2026 của HĐND xã Lộc Hà)

Đơn vị tính: Nghìn đồng

TT	NỘI DUNG CHI	Dự toán	Quyết toán	Tỷ lệ %
1	2	3	4	5=4/3
A	**CHI NGÂN SÁCH CẤP XÃ**	**261.622.597**	**285.220.980**	**109.02%**
I	**Chi đầu tư phát triển**	**90.809.802**	**56.683.999**	**62.42%**
1	**Chi đầu tư các dự án**	**90.809.802**	**56.683.999**	**62.42%**
-	Chi giáo dục - đào tạo và nghề nghiệp	8.925.824	8.925.824	
-	Chi khoa học và công nghệ		0	
-	Chi Quốc phòng		0	
-	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	365.000	365.000	
-	Chi y tế, dân số và gia đình		0	
-	Chi văn hóa thông tin	1.603.162	701.187	
-	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn		0	
-	Chi thể dục thể thao	432.000	432.000	
-	Chi bảo vệ môi trường		0	
-	Chi các hoạt động kinh tế	74.483.816	43.684.037	
-	Chi hoạt động quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	5.000.000	2.575.951	
-	Chi đảm bảo xã hội		0	
2	**Chi đầu tư phát triển khác**		**0**	
II	**Chi thường xuyên**	**170.125.695**	**192.156.315**	**112.95%**
1	Chi giáo dục - đào tạo và nghề nghiệp	103.690.540	103.317.393	**99.64%**
-	*Chi sự nghiệp giáo dục từ cấp xã cũ*	*829.834*	*829.834*	
-	*Chi sự nghiệp giáo dục*	*102.860.706*	*102.487.559*	
2	**Chi khoa học và công nghệ**	**118.800**	**118.800**	**100.00%**
3	**Chi Quốc phòng**	**1.995.318**	**1.994.521**	**99.96%**
4	**Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội**	**513.028**	**512.922**	**99.98%**
5	**Chi y tế, dân số và gia đình**	**120.188**	**120.188**	**100.00%**
6	**Chi văn hóa thông tin**	**560.656**	**652.963**	**116.46%**
7	**Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn**	**100.853**	**100.353**	**99.50%**
8	**Chi thể dục thể thao**	**212.500**	**212.278**	**99.90%**
9	**Chi bảo vệ môi trường**	**591.484**	**563.934**	**95.34%**
10	**Chi các hoạt động kinh tế**	**4.933.300**	**7.566.897**	**153.38%**
-	*Chi giao thông vận tải*	*2.133.570*	*2.967.676*	
-	*Chi nông, lâm ngư nghiệp và thủy lợi, thủy sản*	*2.089.730*	*2.955.371*	
-	*Các hoạt động kinh tế khác (Dịch bệnh, thiên tai, phòng hộ, điều tra, thương mại, du lịch.....)*	*710.000*	*1.504.850*	
-	*Trung tâm dịch vụ Tổng hợp Lộc Hà*	*0*	*139.000*	
11	**Chi hoạt động quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể**	**36.306.233**	**53.458.886**	**147.24%**
-	*Chi Văn phòng UBND - UBND (bao gồm cả xã cũ)*	*27.398.809*	*47.357.521*	
-	*Chi Văn phòng Đảng ủy*	*3.267.040*	*4.177.690*	

-	*Mặt trận tổ quốc Việt Nam và các đoàn thể*	*1.328.595*	*1.923.676*	
12	**Chi đảm bảo xã hội**	**18.134.260**	**22.060.489**	**121.65%**
-	*Trợ cấp hàng tháng cho cán bộ xã nghỉ việc theo chế độ quy định và trợ cấp khác (Hưu 130)*	*1.180.505*	*1.197.564*	
-	*Chính sách và hoạt động phục vụ người có công với cách mạng (mai táng phí địa phương người có công) Và các chế độ khác*	*2.308.800*	*2.792.440*	
-	*Trợ cấp cho đối tượng bảo trợ xã hội , đối tượng hộ nghèo theo nghị quyết 72, 76 Và tiền điện hộ nghèo*	*14.644.955*	*18.070.485*	
13	**Chi các nhiệm vụ khác**		**223.000**	**0.00%**
-	*Chi kinh phí hỗ trợ Trường Mầm non Quốc Tế Mai Linh(UBND tỉnh hỗ trợ Thiên tai)*		*193.000*	
-	*Chi hỗ trợ Thuế cơ sở 2 Hà Tĩnh*		*30.000*	
14	**Chi nộp ngân sách cấp trên**	**0**	**1.253.692**	
-	*Chi nộp tiết kiệm chi cho cấp trên*		*803.000*	
-	*Chi nộp Cấp trên các nội dung khác*		*450.692*	
15	**Chi tạo nguồn, CCTL**	**2.848.535**		Đã cấp cho các đơn vị
III	**Dự phòng ngân sách**	**687.100**		Đã cấp cho các đơn vị
IV	**Chi chuyển nguồn sang năm sau**	**0**	**36.380.666**	

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
XÃ LỘC HÀ

Phụ lục 04

BÁO CÁO QUYẾT TOÁN CHI ĐẦU TƯ XDCB NĂM 2025

(Kèm theo Nghị Quyết số 09/NQ-HĐND ngày 30/3/2026 của HĐND xã Lộc Hà)

Đơn vị: Nghìn đồng

STT	Danh mục	Thời gian khởi công	Tổng dự toán được phê duyệt				Giá trị đã giải ngân từ khởi công đến hết năm ngân sách trước năm quyết toán	Giá trị thanh toán năm 2025
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:				
				Ngân sách huyện, tỉnh	Ngân sách xã	Các nguồn vốn khác		
TỔNG (I+II)			**165.944.396**	**7.217.410**	**155.505.211**	**0**	**82.001.428**	**56.683.998.6**
I	**CÔNG TRÌNH CHUYỂN TIẾP XÃ CŨ SANG XÃ MỚI**		**159.594.396**	**4.092.410**	**155.501.986**	**0**	**82.001.428**	**56.272.853**
1	Mã số các dự án đầu tư xây dựng cơ bản đặc biệt thuộc Bộ Công an (Nhà làm việc công an xã Thạch Kim)	2024	3.926.195		3.926.195		3.000.000	365.000
2	Đường giao thông, rãnh thoát nước từ nhà chị Hằng đến nhà ông Châu thôn Sơn Bằng, xã Thạch	2024	477.506		477.506		402.684	77.735
3	Khu vui chơi giải trí thôn Giang hà xã Thạch Kim	2024	642.604		642.604		490.000	32.454
4	Khu vui chơi giải trí thôn Hoa Thành xã Thạch Kim	2024	962.429		962.429		740.000	48.091
5	Điểm bưu điện văn hóa xã Thạch Kim	2024	1033229		1033229		750.000	80.665
6	Sân tập luyện thể thao thôn Long Hải, xã Thạch Kim	2024	796.559		796.559		248.387	432.000
7	Cải tạo nâng cấp cơ sở vật chất Trường tiểu học Thạch Kim	2024	1.116.692		1.116.692		982.430	59.678
8	Đường giao thông thôn Xuân Phượng, xã Thạch Kim, huyện Lộc Hà	2024	766.562		766.562		647.750	21.646
9	Đường giao thông thôn Sơn Bằng, xã Thạch Kim, huyện Lộc Hà	2024	882.358		882.358		690.000	19.901
10	Xây dựng nhà học 3 tầng 18 phòng trường tiểu học Thạch Bằng, thị trấn Lộc Hà, huyện Lộc Hà	2024	12.000.000		12.000.000		11.159.123	314.714
11	Đường giao thông nội đồng từ nhà ông Huy thôn Chân Thành đi thôn Bình Nguyên, xã Bình An	2024	2.343.660		2.343.660		2.173.954	97.000

12	Nhà bếp 1 tầng trường Mầm non Thạch Kim	2024	1.047.872		1.047.872		761.069	163.867
13	Cải tạo, sữa chữa trụ sở UBND xã Thạch Kim	2024	1.516.621		1.516.621		1.234.905	147.572
14	Đường giao thông nội đồng từ đồng Vùn đi nghĩa trang, thôn Xuân Triều, xã Bình An	2024	1.193.347		1.193.347		0	588.369
15	Nhà bếp, phục vụ ăn Trương mầm non xã Bình An	2024	2.405.732		2.405.732		720.280	100.000
16	Cải tạo nhà học trường THCS Thạch Kim	2024	999.630		999.630		877.000	47.000
17	Xây dựng nhà học 3 tầng 12 phòng trường THCS thị trấn, thị trấn Lộc Hà, huyện Lộc Hà	2024	12.433.391		12.433.391		11.337.686	613.697
18	Nâng cấp, làm mới đường giao thông và rảnh thoát nước thôn Sơn Bằng và Liên Tân xã Thạch Kim	2024	779.179		779.179		550.000	83.899
19	Giải phóng mặt bằng vùng đất ở cửa Tùy, tại thôn Xuân Triều, xã Bình An, huyện Lộc Hà	2024	657.055		657.055		644.172	12.883
20	Kênh mương nội đồng tuyến từ Lê Trình đến Kênh Đông thôn Quang Trung, xã Thịnh Lộc	2024	436.610		436.610		234.000	18.388
21	Nâng cấp, mở rộng đường GTNT trên địa bàn xã Thịnh Lộc năm 2023	2024	485.646		485.646		422.340	22.228
22	Cầu dân sinh thôn Quang Trung, xã Thịnh Lộc	2024	1.200.000		1.200.000		533.638	646.549
23	Đường nội đồng thôn Quyết Thắng, xã Bình An	2024	787.285		787.285		589.978	154.000
24	Đường giao thông TDP Phú Xuân và Xuân Khánh, Thị trấn Lộc Hà	2024	3.400.000		3.400.000		3.229.565	4.219
25	Nâng cấp mặt đường các tuyến đường giao thông thôn 2, xã Bình An	2024	760.584		760.584		0	694.868
26	Nâng cấp mặt đường các tuyến đường giao thông thôn 6, xã Bình An	2024	993.026		993.026		653.234	139.177
27	Nhà hiệu bộ và phục vụ học tập Trường mầm non xã Bình An	2024	6.000.000		6.000.000		3.336.399	1.702.288
28	Nhà học 2 tầng 8 phòng Trường mầm non xã Bình An	2024	8.500.000		8.500.000		6.652.943	1.042.361
29	Nâng cấp mặt đường các tuyến đường giao thông thôn 3, xã Bình An	2024	769.491		769.491		615.133	121.122
30	Nâng cấp mặt đường các tuyến đường giao thông thôn Chân Thành, xã Bình An	2024	1.117.116		1.117.116		505.585	352.492
31	Đường giao thông từ đường Huyện đi thôn Xuân Triều, xã Bình An	2024	2.000.000		2.000.000		1.113.454	824.945
32	Kênh tiêu Đá Quý thôn Quang Trung, xã Thịnh Lộc	2024	595.267		595.267		365.714	168.211
33	Nâng cấp mặt đường các tuyến đường giao thông thôn 1, xã Bình An	2024	950.619		950.619		620.406	188.208

34	Nâng cấp mặt đường các tuyến đường giao thông thôn Quyết Thắng, xã Bình An	2024	1.118.072		1.118.072		681.680	212.006
35	Đường giao thông từ QL.281 đi thôn 3 xã Bình An	2024	1.880.000		1.880.000		1.602.996	217.553
36	Đường giao thông trục chính và Kênh tiêu Thịnh An, xã Bình An	2024	10.544.366		10.544.366		5.856.998	3.468.781
37	Nâng cấp mặt đường các tuyến đường giao thông thôn Thống Nhất, xã Bình An	2024	896.207		896.207		267.694	489.740
38	Nâng cấp mặt đường các tuyến đường giao thông thôn 5, xã Bình An	2024	958.429		958.429		517.162	278.283
39	Nâng cấp mặt đường các tuyến đường giao thông thôn Xuân Triều, xã Bình An	2024	541.121		541.121		250.000	168.121
40	Nâng cấp mặt đường các tuyến đường giao thông thôn Bình Nguyên, xã Bình An	2024	993.684		993.684		0	409.243
41	Nhà vệ sinh và mương thoát nước trường THCS Thạch Kim	2024	312.441		312.441		210.000	46.500
42	Mương tiêu úng thoát lũ kết hợp đường giao thông xã Thạch Kim	2024	10.003.693		10.003.693		5.000.000	1.959.080
43	kênh mương nội đồng xã Bình An năm 2024	2024	1.059.073		1.059.073		715.195	198.000
44	Đường giao thông nông thôn xã Bình An năm 2024	2024	1.781.862		1.781.862		728.474	785.436
45	Củng cố, nâng cấp tuyến kênh tiêu cầu Dương Rèn thị trấn Lộc Hà, huyện Lộc Hà	2024	4.695.174		4.695.174		3.250.006	1.240.362
46	Mương thoát nước dân sinh thôn Sơn Bằng xã Thạch Kim	2024	367.900		367.900		181.880	121.000
47	Nâng cấp tuyến đường từ ông Dương Trường Sơn đi đường 547 thôn Yên Điềm, xã Thịnh Lộc	2024	891.574		891.574		778.769	63.322
48	Nâng cấp tuyến đường huyện lộ từ cầu bà Thụ đến ngã tư ông Phương Thủy, xã Thạch Kim, huyện Lộc Hà	2024	2.854.117		2.854.117		1.800.000	759.119
49	Đường giao thông nông thôn, thôn Hòa Bình	2024	936.069		936.069		0	63.036
50	Nâng cấp mặt đường GTNT thôn Yên Điềm, xã Thịnh Lộc năm 2024	2024	933.201		933.201		711.500	90.405
51	Sửa chữa cấp bách, củng cố nâng cao hệ thống cơ sở vật chất các Trường THCS, Tiểu học, Mầm non của thị trấn Lộc Hà	2024	950.000		950.000		749.519	188.120
52	Kinh phí Bồi thường, hỗ trợ, giải phóng mặt bằng các lô đất đã thực hiện các dự án đầu tư xây dựng trong xây dựng nông thôn mới trên địa bàn thị trấn	2024	891.428		891.428		864.897	864.897

53	Xây dựng kênh mương nội đồng thôn Nam Sơn và thôn Hòa Bình, xã Thịnh Lộc	2024	500.000		500.000		200.000	262.256
54	Nâng cấp khuôn viên hành làng đường Quốc lộ 281 đoạn qua trung tam hành chính xã	2024	1.118.072		1.118.072		0	1.438.577
55	Khu vui chơi trải nghiệm ngoài trời, vườn cổ tích trường Mầm Non xã Thịnh Lộc	2024	294.044		294.044		245.000	29.175
56	Đường giao thông nội đồng thôn Hòa Bình, xã Thịnh Lộc	2024	936.069		936.069		0	37.126
57	Đường giao thông nông thôn thôn Yên Điềm và thôn Quang Trung xã Thịnh Lộc	2024	161.252		161.252		29.691	111.804
58	Nâng cấp đường GTNT tuyến từ đường 547 đến nhà bếp trường Mầm Non Thịnh Lộc	2024	147.559		147.559		22.029	110.000
59	Đặt tên đường và làm biển chỉ dẫn tại Thị Trấn Lộc Hà, giai đoạn 1	2024	379.331		379.331		307.644	41.337
60	Đường giao thông, mương thoát nước tổ dân phố Phú Xuân và Phú Mậu, thị trấn Lộc Hà	2024	2.484.670		2.484.670		144.887	1.808.980
61	Cải tạo, nâng cấp khuôn viên Trụ sở Cơ quan thị trấn Lộc Hà và Trạm Y tế thị trấn Lộc Hà	2024	1.800.000		1.800.000		102.380	1.047.876
62	Mương thoát nước khu dân cư tổ dân phố Phú Đông, thị trấn Lộc Hà	2024	550.000		550.000		48.233	451.528
63	Xây dựng đường giao thông, mương thoát nước các tổ dân phố: Xuân Hoà, Phú Nghĩa và Trung	2024	2.050.000		2.050.000		142.005	1.838.526
64	Xây dựng, sửa chữa, nâng cấp đường giao thông, mương thoát nước các tổ dân phố: Yên Bình, Khánh Yên, Xuân Khánh và Phú Đông	2024	3.550.000		3.550.000		204.891	2.926.526
65	Xây dựng, nâng cấp cơ sở vật chất văn hóa tổ dân phố Trung Nghĩa và Xuân Hải	2024	630.057		630.057		43.833	539.977
66	Mương thoát nước dân sinh khu vực trung tâm thị trấn Lộc Hà	2024	738.121		738.121		62.236	623.122
67	Đường giao thông nội đồng TDP Phú Đông, thị trấn Lộc Hà	2025	1.150.000		1.150.000		0	1.119.208
68	Nâng cấp đường giao thông TDP Yên Bình, TDP Khánh Yên, thị trấn Lộc Hà	2025	1.200.000		1.200.000			1.139.489
69	Nâng cấp đường giao thông mương thoát nước dân cư TDP Xuân Hòa, TDP Xuân Khánh, Thị Trấn Lộc Hà	2025	1.200.000		1.200.000			1.151.164
70	Đường giao thông TDP Phú Xuân, TDP Xuân Hải, Thị Trấn Lộc Hà	2025	1.150.000		1.150.000			1.121.565

71	Đường giao thông nội đồng TDP Khánh yên, Thị Trấn Lộc Hà	2025	1.180.000		1.180.000			1.127.588
72	Sữa chữa nâng cấp trường tiểu học Thị Trấn Lộc Hà: Hạng mục nhà học 2 tầng 8 phòng	2025	1.150.000		1.150.000			1.127.347
73	Đường giao thông tổ dân phố Phú Đông , Phú Nghĩa và Phú Xuân thị trấn Lộc Hà năm 2025	2025	449.730		449.730			391.260
74	Nâng cấp đường giao thông TDP Phú Nghĩa và TDP Phú Mậu, Thị Trấn Lộc Hà	2025	1.200.000		1.200.000			1.156.563
75	Hệ thống sân thể thao trường THCS Thị Trấn Lộc Hà	2025	1.000.000		1.000.000			895.580
76	Nâng cấp đường giao thông mương thoát nước các tổ dân phố	2025	1.200.000		1.200.000			1.123.009
77	Chỉnh trang, nâng cấp vỉa hè đường giao thông các tổ dân Phố	2025	1.200.000		1.200.000			1.113.971
78	Xây dựng đường, mương thoát nước tuyến từ đường Chiêu Trưng đến đường Nguyễn Văn Giai	2025	4.442.053		4.442.053			3.881.831
79	Nâng cấp đường giao thông các tổ dân phố	2025	1.200.000		1.200.000			1.144.266
80	Xây dựng mương thoát nước khu dân cư các tổ dân phố	2025	1.200.000		1.200.000			1.119.316
81	Đương giao thông, rãnh thoát nước xã Thạch Kim năm 2025	2025	408.144		408.144			364.461
82	Đường giao thông thôn Yên Định, xã Thịnh Lộc	2025	145.224		145.224			112.746
83	Nâng cấp đường giao thông nội đồng TDP Xuân Khánh, thị trấn Lộc Hà	2025	1.200.000		1.200.000			1.095.203
84	Xây dựng mương tiêu thoát nước từ Cầu Và đi vùng Chợ Nhỡn	2025	4.092.410	4.092.410	-			2.025.424
85	Sửa chữa, nâng cấp các hạng mục công trình tại trường mầm non và trường tiểu học xã Thịnh Lộc	2025	1.150.000		1.150.000			1.135.718
86	Sân thể thao trường tiểu học xã Thạch Kim	2025	390.116		390.116			370.116
87	Nâng cấp, sửa chữa sân trường Mầm non Thạch Kim	2025	455.733		455.733			455.733
88	Đường giao thông, rãnh thoát nước xã Thạch Kim năm 2025 giai đoạn 2	2025	479.804		479.804			423.988
89	Nâng cấp, sửa chữa sân trường Mầm non Thạch Kim giai đoạn 2	2025	427.331		427.331			402.267
II	**CÔNG TRÌNH XÃ MỚI TỪ 01/7/2025**		**6.350.000**	**3.125.000**	**3.225**	**-**	**-**	**411.146**
1	Sữa chữa cấp bách trường mầm non Lộc Hà	2025	1.500.000	725.000	775			102.328

2	Xây dựng sân trường mái che trường mầm non Bình An	2025	1.000.000	-	1.000			62.499
3	Xây dựng cổng, hàng rào và nhà bảo vệ Trường tiểu học Lộc Hà	2025	1.200.000	1.000.000	200			66.836
4	Duy tu, nâng cấp sữa chữa cấp bách khuôn viên, trụ sở cơ quan xã Lộc Hà giai đoạn 1	2025	1.450.000	800.000	650			102.723
5	Cũng cố, nâng cấp hệ thống cơ sở hạ tầng khu vực trung tâm xã(Hạng mục cống thoát nước B x H = 1,2X1,5M)	2025	*1.200.000*	600.000	600			76.760

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
XÃ LỘC HÀ

Phụ lục 05

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH XÃ CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC, ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

(Kèm theo Nghị Quyết số 09/NQ-HĐND ngày 30/3/2026 của HĐND xã Lộc Hà)

Đơn vị tính: Nghìn đồng

TT	Đơn vị	DỰ TOÁN ĐƯỢC SỬ DỤNG NĂM 2025								QUYẾT TOÁN								
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể Chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể Chương trình MTQG)			Chi chương trình MTQG			Tổng số kinh phí các đơn vị quyết toán	Chi đầu tư phát triển (Không kể Chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể Chương trình MTQG)	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Nộp ngân sách cấp trên	
				Tổng dự toán giao TX	Dự toán giao đầu năm	Bổ sung dự toán	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên				Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên		Nộp ngân sách cấp trên	Tiết kiệm chi theo NĐ 174
1	2	3=4+5+8	4	5=6+7	6	7	8=9+10	9	10	11=12+13+14	12	13	14	15	16	17	18	19
	TỔNG CỘNG (A+B)	**285.220.979**	**56.968.842**	**225.781.645**	**202.183.265**	**23.598.380**	**2.470.493**	**617.132**	**1.853.361**	**247.586.621**	**56.066.867**	**189.049.262**	**2.470.493**	**617.132**	**1.853.361**	**36.380.666**	**450.692**	**803.000**
A	**Các cơ quan tổ chức**	**181.003.459**	**56.968.842**	**121.564.125**	**98.492.725**	**23.071.400**	**2.470.493**	**617.132**	**1.853.361**	**145.099.062**	**56.066.867**	**86.561.703**	**2.470.493**	**617.132**	**1.853.361**	**36.003.813**	**450.692**	**277.000**
1	Văn phòng HĐND và UBND xã	174.530.095	56.968.842	115.090.760	93.897.090	21.193.670	2.470.493	617.132	1.853.361	138.635.698	56.066.867	80.098.338	2.470.493	617.132	1.853.361	36.003.813	450.692	155.000
2	Văn phòng Đảng ủy xã	4.177.689		4.177.689	3.267.040	910.649				4.177.689		4.177.689						82.000
3	Ủy ban MTTQVN xã	1.923.676		1.923.676	1.328.595	595.081				1.923.676		1.923.676						40.000
4	Trung tâm dịch vụ tổng hợp	139.000		139.000		139.000				139.000		139.000						-
5	Các đơn vị khác	233.000		233.000		233.000				223.000		223.000						-
B	**Giáo dục**	**104.217.520**	**-**	**104.217.520**	**103.690.540**	**526.980**	**-**	**-**	**-**	**102.487.559**	**-**	**102.487.559**	**-**	**-**	**-**	**376.853**		**526.000**
B1	**Các cơ sở giáo dục**	**103.373.646**	**-**	**103.373.646**	**102.632.146**	**741.500**	**-**	**-**	**-**	**102.487.559**	**-**	**102.487.559**	**-**	**-**	**-**	**95.000**		**526.000**
I	**Khối mầm non**	**26.902.283**	**-**	**26.902.283**	**26.595.283**	**307.000**	**-**	**-**	**-**	**26.530.607**	**-**	**26.530.607**	**-**	**-**	**-**	**95.000**		**135.000**
1	Mầm non Thị trấn Lộc Hà	7.210.832		7.210.832	7.095.832	115.000				7.033.810		7.033.810				95.000		47.000
2	Mầm non Bình An	7.586.275		7.586.275	7.452.275	134.000				7.495.995		7.495.995						33.000
3	Mầm non Thạch Kim	6.189.564		6.189.564	6.159.564	30.000				6.143.150		6.143.150						25.000
4	Mầm non Thịnh Lộc	5.915.612		5.915.612	5.887.612	28.000				5.857.652		5.857.652						30.000
II	**Khối tiểu học**	**39.219.145**	**-**	**39.219.145**	**38.908.145**	**311.000**	**-**	**-**	**-**	**39.023.874**	**-**	**39.023.874**	**-**	**-**	**-**	**-**		**125.000**
5	Tiểu học Thị trấn Lộc Hà	12.646.641		12.646.641	12.561.641	85.000				12.601.988		12.601.988						18.000
6	Tiểu học Bình An	8.511.210		8.511.210	8.452.210	59.000				8.473.385		8.473.385						35.000
7	Tiểu học Thạch Kim	11.164.181		11.164.181	11.046.181	118.000				11.076.388		11.076.388						47.000
8	Tiểu học Thịnh Lộc	6.897.113		6.897.113	6.848.113	49.000				6.872.113		6.872.113						25.000
III	**Khối THCS**	**37.252.218**	**-**	**37.252.218**	**37.128.718**	**123.500**	**-**	**-**	**-**	**36.933.078**	**-**	**36.933.078**	**-**	**-**	**-**	**-**		**266.000**
9	THCS Thị trấn Lộc Hà	11.371.697		11.371.697	11.307.197	64.500				11.269.761		11.269.761						57.000
10	THCS Bình An Thịnh	15.687.713		15.687.713	15.650.713	37.000				15.562.713		15.562.713						125.000
11	THCS Thạch Kim	10.192.808		10.192.808	10.170.808	22.000				10.100.604		10.100.604						84.000
B2	**Các chế độ, chính sách**	**843.874**	**-**	**843.874**	**1.058.394**	**- 214.520**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**281.853**	**-**	**-**
1	Trung tâm học tập cộng đồng các xã	14.040		14.040	14.040	-										14.040		
2	Các hoạt động khác giáo dục			-	214.520	- 214.520												
3	Chi sự nghiệp giáo dục từ cấp xã cũ	829.834		829.834	829.834	-				-								
4	Các chính sách															267.813		

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN